

lưu VT

Mẫu số 01

CÔNG TY TNHH CNSH
SÀI GÒN XANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI
Quý 1 Năm 2025

Kính gửi: *Chi cục Bảo vệ môi trường - Sở Nông Nghiệp và Môi Trường Tp.HCM*

A. THÔNG TIN CHUNG

- Tên người nộp phí: CÔNG TY TNHH CNSH SÀI GÒN XANH.
- Địa chỉ: 127 Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 15, Quận Phú Nhuận, TP HCM.
- MST: **0302519810**
- Điện thoại: 028399718969.
- Email:
- Tài khoản số: 025 198 10001 tại Ngân hàng Tiên Phong, CN Hùng Vương
- Lĩnh vực sản xuất, chế biến: Xử lý chất thải rắn.

Khí thải phát sinh từ cơ sở thuộc đối tượng chịu phí theo quy định như sau: *nguồn số 02 và nguồn số 03 theo giấy phép môi trường 137/GPMT-BTNMT cấp ngày 09 tháng 05 năm 2023.*



B. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TRONG KỲ TÍNH PHÍ

1. Thông tin về dòng khí thải thứ 1: Lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại, sinh hoạt số 02

Thông tin chi tiết về dòng khí thải từ Lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại, sinh hoạt số 02 được kê khai như sau:

- Tổng thời gian xả khí thải trong kỳ tính phí (giờ): 2.100,42 giờ
- Lưu lượng khí thải phát sinh ($\text{Nm}^3/\text{giờ}$): 626,26 $\text{Nm}^3/\text{giờ}$.

Thông số ô nhiễm	Nồng độ (mg/Nm^3)	Số phí biến đổi của từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tại dòng khí thải thứ i (Ci)
Bụi	9,93	10
NO_x (gồm NO_2 và NO)	60,8	64
SO_x	28,8	27
CO	64,73	43

2. Thông tin về dòng khí thải thứ 2: Máy phát điện sử dụng Biogas

Thông tin về dòng khí thải từ Máy phát điện sử dụng Biogas được kê khai như sau:

- Tổng thời gian xả khí thải trong kỳ tính phí (giờ): 624 giờ.

- Lưu lượng khí thải phát sinh ($\text{Nm}^3/\text{giờ}$): $450 \text{ Nm}^3/\text{giờ}$.

Thông số ô nhiễm	Nồng độ (mg/Nm^3)	Số phí biến đổi của từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tại dòng khí thải thứ i (C_i)
Bụi	10,4	2
NO_x (gồm NO_2 và NO)	KPH ($\text{LOD}=1,88$)	0
SO_x	KPH ($\text{LOD}=2,62$)	0
CO	245	34

• Căn cứ để kê khai nồng độ: Phiếu kết quả thử nghiệm ký hiệu mẫu 25.2865.KT2, ngày lấy mẫu 16/08/2025, do Trung tâm Công nghệ Môi trường (VIMCERTS 077) thực hiện.

C. SỐ PHÍ BIẾN ĐỔI PHẢI NỘP TRONG KỲ ($C = \sum C_i$)*

$$C = 144 + 36 = 180 \text{ (đồng)}.$$

D. SỐ TIỀN PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI PHẢI NỘP VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Số phí cố định phải nộp kỳ này = $3.000.000 / 4 = 750.000$ (đồng).

2. Số phí phải nộp vào ngân sách nhà nước:

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)
1	Số phí phát sinh trong kỳ $F = f/4 + C$	750.180
2	Số phí từ kỳ trước chưa nộp hoặc nộp thiếu (nếu có)	
3	Số phí nộp thừa từ kỳ trước (nếu có)	
4	Số phí còn phải nộp vào ngân sách nhà nước $(1 + 2 - 3)$	750.180

3. Số tiền phí bảo vệ môi trường đối với khí thải phải nộp vào ngân sách nhà nước (Viết bằng chữ): **Bảy trăm năm mươi ngàn, một trăm tám mươi đồng chẵn.**

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên đây là đúng với thực tế hoạt động của đơn vị./.

Cơ quan tiếp nhận, thẩm định

Tờ khai phí

Tờ khai phí ngày.....

(Người nhận ký và ghi rõ họ tên/Ký số)

..., ngày 31 tháng 10 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

KHAI, NỘP PHÍ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu/Ký điện tử/Ký số)



Vũ Ngọc Tâm

***Ghi chú :** Đối với cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải không phải kê khai Mục C Tờ khai này .

PHƯƠNG PHÁP TÍNH TRONG BÁO CÁO

Công ty sử dụng hệ thống quan trắc liên tục, thời gian cập nhật trạng thái 05 phút/ lần.

Bước 1: Tính khối lượng chất ô nhiễm:

Khối lượng chất gây ô nhiễm trong 1 quý được tính như sau:

$$\text{Khối lượng (g)} = \sum (Q_i \times N_i \times \Delta t)$$

Trong đó : Q là lưu lượng tại dòng khí thải thứ i

N_i là nồng độ chất gây ô nhiễm có trong dòng khí thải thứ i

Δt : thời gian cập nhật trạng thái

Bước 2: Tính phí biến đổi:

$$C = C_{(B\ddot{u}i)} + C_{(SO_x)} + C_{(NO_x)} + C_{(CO)}$$

$$= KL_{(B\ddot{u}i)} \times \text{Mức thu} + KL_{(SO_x)} \times \text{Mức thu} + KL_{(NO_x)} \times \text{Mức thu} + KL_{(CO)} \times \text{Mức thu}$$

Bước 3: Tính số phí phải nộp trong kỳ:

$$F = (f/4) + C$$

Trong đó: f là phí cố định

Column6	Flow (Nm3/h)	Thời gian (h)	Nồng độ PM (mg/Nm3)	Nồng độ NOx (mg/Nm3)	Nồng độ SO2 (mg/Nm3)	Nồng độ CO (mg/Nm3)	Khối lượng PM (mg)	Khối lượng NOx (mg)	Khối lượng SO2 (mg)	Khối lượng CO (mg)
HCM_KSGX_KHISG2_20251001134000.txt	11.054,32	0,083	12,37	136,87	4,07	91,57	11.395,16	126.083,73	3.749,26	84.353,67
HCM_KSGX_KHISG2_20251001134500.txt	10.927,37	0,083	12,37	114,95	14,75	55,50	11.264,30	104.675,10	13.431,56	50.539,09
HCM_KSGX_KHISG2_20251001135000.txt	11.292,36	0,083	12,37	142,98	19,82	58,59	11.640,54	134.548,47	18.651,21	55.134,95
HCM_KSGX_KHISG2_20251001135500.txt	10.615,51	0,083	12,37	160,86	23,53	52,57	10.942,82	142.300,91	20.815,25	46.504,78
HCM_KSGX_KHISG2_20251001140000.txt	10.712,80	0,083	12,37	153,99	23,92	38,54	11.043,11	137.472,01	21.354,18	34.405,94
HCM_KSGX_KHISG2_20251001140500.txt	11.206,11	0,083	12,37	153,90	28,03	54,47	11.551,63	143.718,36	26.175,61	50.866,40
HCM_KSGX_KHISG2_20251001141000.txt	11.602,15	0,083	12,37	155,94	29,64	118,68	11.959,88	150.769,94	28.657,31	114.745,26
HCM_KSGX_KHISG2_20251001141500.txt	10.431,99	0,083	12,37	140,88	28,49	111,62	10.753,64	122.471,56	24.767,28	97.034,89
HCM_KSGX_KHISG2_20251001142000.txt	10.558,94	0,083	12,37	146,90	26,26	106,63	10.884,51	129.259,02	23.106,48	93.824,98
HCM_KSGX_KHISG2_20251001142500.txt	10.573,43	0,083	12,37	139,89	24,04	50,51	10.899,44	123.259,76	21.182,10	44.505,33
HCM_KSGX_KHISG2_20251001143000.txt	10.436,82	0,083	12,37	156,99	23,68	77,56	10.758,62	136.539,70	20.595,32	67.456,65
HCM_KSGX_KHISG2_20251001143500.txt	11.435,87	0,083	12,37	113,96	22,42	45,55	11.788,48	108.602,65	21.366,02	43.408,66
HCM_KSGX_KHISG2_20251001144000.txt	10.643,11	0,083	12,37	149,92	21,27	158,72	10.971,27	132.967,92	18.864,91	140.772,87
HCM_KSGX_KHISG2_20251001144500.txt	10.503,74	0,083	12,37	129,94	19,96	47,52	10.827,61	113.738,00	17.471,22	41.594,81
HCM_KSGX_KHISG2_20251001145000.txt	10.337,46	0,083	12,37	144,95	20,26	86,63	10.656,20	124.867,90	17.453,08	74.627,85
HCM_KSGX_KHISG2_20251001145500.txt	11.126,08	0,083	12,37	134,93	19,96	85,60	11.469,13	125.103,50	18.506,38	79.366,04
HCM_KSGX_KHISG2_20251001150000.txt	10.575,08	0,083	12,37	145,98	19,28	110,73	10.901,58	128.650,96	16.991,30	97.585,43
HCM_KSGX_KHISG2_20251001150500.txt	10.561,01	0,083	12,37	140,03	18,56	84,70	10.886,64	123.238,19	16.334,36	74.543,13
HCM_KSGX_KHISG2_20251001151000.txt	11.534,53	0,083	12,37	122,02	15,58	163,78	11.890,18	117.286,95	14.975,66	157.427,11
HCM_KSGX_KHISG2_20251001151500.txt	11.450,36	0,083	12,37	151,96	18,56	141,71	11.803,41	144.999,73	17.709,89	135.219,21
HCM_KSGX_KHISG2_20251001152000.txt	10.811,46	0,083	12,37	135,89	18,16	156,66	11.144,81	122.430,77	16.361,34	141.143,61
HCM_KSGX_KHISG2_20251001152500.txt	11.124,01	0,083	12,37	137,93	19,28	141,62	11.467,00	127.861,22	17.872,58	131.281,86
HCM_KSGX_KHISG2_20251001153000.txt	11.039,14	0,083	12,37	110,94	20,29	178,87	11.379,51	102.056,85	18.665,35	164.547,58
HCM_KSGX_KHISG2_20251001153500.txt	11.222,67	0,083	12,37	135,00	20,04	5,46	11.568,70	126.255,04	18.741,86	5.106,31
HCM_KSGX_KHISG2_20251001154000.txt	11.064,67	0,083	12,37	146,90	19,07	2,43	11.405,83	135.450,00	17.583,60	2.240,60
HCM_KSGX_KHISG2_20251001154500.txt	11.393,78	0,083	12,37	124,97	17,99	188,77	11.745,09	118.656,72	17.081,18	179.233,65
HCM_KSGX_KHISG2_20251001155000.txt	11.237,85	0,083	12,37	119,91	18,27	89,62	11.584,35	112.294,22	17.109,63	83.928,01
HCM_KSGX_KHISG2_20251001155500.txt	11.530,39	0,083	12,37	136,94	17,95	197,88	11.885,91	131.580,97	17.247,54	190.136,13
HCM_KSGX_KHISG2_20251001160000.txt	10.769,37	0,083	12,37	120,05	17,59	79,67	11.101,43	107.738,57	15.786,10	71.499,64
HCM_KSGX_KHISG2_20251001160500.txt	11.193,00	0,083	12,37	142,00	17,88	123,67	11.538,12	132.450,50	16.677,57	115.353,19
HCM_KSGX_KHISG2_20251001161000.txt	11.008,10	0,083	12,37	115,86	18,67	78,63	11.347,52	106.283,21	17.126,77	72.130,58

1.1 Hình ảnh dữ liệu trích xuất

CÔNG TY TNHH CNSH
SÀI GÒN XANHCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcTỜ KHAI NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI
Quý 2 Năm 2025

Kính gửi: Chi cục Bảo vệ môi trường - Sở Nông Nghiệp và Môi Trường Tp.HCM

A. THÔNG TIN CHUNG

- Tên người nộp phí: CÔNG TY TNHH CNSH SÀI GÒN XANH.
- Địa chỉ: 127 Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 15, Quận Phú Nhuận, TP HCM.
- MST: 0302519810
- Điện thoại: 028399718969.
- Email:
- Tài khoản số: 025 198 10001 tại Ngân hàng Tiên Phong, CN Hùng Vương
- Lĩnh vực sản xuất, chế biến: Xử lý chất thải rắn.

Khí thải phát sinh từ cơ sở thuộc đối tượng chịu phí theo quy định như sau: nguồn số 02 và nguồn số 03 theo giấy phép môi trường 137/GPMT-BTNMT cấp ngày 09 tháng 05 năm 2023.

B. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TRONG KỲ TÍNH PHÍ

1. Thông tin về dòng khí thải thứ 1: Lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại, sinh hoạt số 02

Thông tin chi tiết về dòng khí thải từ Lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại, sinh hoạt số 02 được kê khai như sau:

- Tổng thời gian xả khí thải trong kỳ tính phí (giờ): 1.805,58 giờ
- Lưu lượng khí thải phát sinh ($\text{Nm}^3/\text{giờ}$): 5.979,16 $\text{Nm}^3/\text{giờ}$.

Thông số ô nhiễm	Nồng độ (mg/Nm^3)	Số phí biến đổi của từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tại dòng khí thải thứ i (Ci)
Bụi	5,84	50
NO_x (gồm NO_2 và NO)	50,86	439
SO_x	15,61	118
CO	96,67	522

2. Thông tin về dòng khí thải thứ 2: Máy phát điện sử dụng Biogas

Thông tin về dòng khí thải từ Máy phát điện sử dụng Biogas được kê khai như sau:

- Tổng thời gian xả khí thải trong kỳ tính phí (giờ): **624** giờ.
- Lưu lượng khí thải phát sinh ($\text{Nm}^3/\text{giờ}$): **450** $\text{Nm}^3/\text{giờ}$.

Thông số ô nhiễm	Nồng độ (mg/Nm^3)	Số phí biến đổi của từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tại dòng khí thải thứ i (C_i)
Bụi	10,4	2
NO_x (gồm NO_2 và NO)	KPH ($\text{LOD}=1,88$)	0
SO_x	KPH ($\text{LOD}=2,62$)	0
CO	245	34

• Căn cứ để kê khai nồng độ: Phiếu kết quả thử nghiệm ký hiệu mẫu 25.2865.KT2, ngày lấy mẫu 16/08/2025, do Trung tâm Công nghệ Môi trường (VIMCERTS 077) thực hiện.

C. SỐ PHÍ BIẾN ĐỔI PHẢI NỘP TRONG KỲ ($C = \sum C_i$)*

$$C = 1.129 + 36 = 1.165 \text{ (đồng)}.$$

D. SỐ TIỀN PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI PHẢI NỘP VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Số phí cố định phải nộp kỳ này = $3.000.000 / 4 = 750.000$ (đồng).
2. Số phí phải nộp vào ngân sách nhà nước:

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)
1	Số phí phát sinh trong kỳ $F = f/4 + C$	751.165
2	Số phí từ kỳ trước chưa nộp hoặc nộp thiếu (nếu có)	750.180
3	Số phí nộp thừa từ kỳ trước (nếu có)	
4	Số phí còn phải nộp vào ngân sách nhà nước ($1 + 2 - 3$)	1.501.345

3. Số tiền phí bảo vệ môi trường đối với khí thải phải nộp vào ngân sách nhà nước (Viết bằng chữ): Một triệu năm trăm lẻ một ngàn, ba trăm bốn mươi lăm đồng chẵn.

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên đây là đúng với thực tế hoạt động của đơn vị./.

**Cơ quan tiếp nhận, thẩm định
Tờ khai phí**

Tờ khai phí ngày

(Người nhận ký và ghi rõ họ tên/Ký số)

..., ngày 31 tháng 10 năm 2025

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
KHAI, NỘP PHÍ**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu/Ký điện tử/Ký số)



Vũ Ngọc Tâm

***Ghi chú** : Đối với cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải không phải kê khai Mục C Tờ khai này .

PHƯƠNG PHÁP TÍNH TRONG BÁO CÁO

Công ty sử dụng hệ thống quan trắc liên tục, thời gian cập nhật trạng thái 05 phút/ lần.

Bước 1: Tính khối lượng chất ô nhiễm:

Khối lượng chất gây ô nhiễm trong 1 quý được tính như sau:

$$\text{Khối lượng (g)} = \sum (Q_i \times N_i \times \Delta t)$$

Trong đó : Q là lưu lượng tại dòng khí thải thứ i

N_i là nồng độ chất gây ô nhiễm có trong dòng khí thải thứ i

Δt : thời gian cập nhật trạng thái

Bước 2: Tính phí biến đổi:

$$C = C_{(B\ddot{u}i)} + C_{(Sox)} + C_{(Nox)} + C_{(co)}$$

$$= KL_{(B\ddot{u}i)} \times \text{Mức thu} + KL_{(Sox)} \times \text{Mức thu} + KL_{(Nox)} \times \text{Mức thu} + KL_{(co)} \times \text{Mức thu}$$

Bước 3: Tính số phí phải nộp trong kỳ:

$$F = (f / 4) + C$$

Trong đó: f là phí cố định

Column6	Flow (Nm3/h)	Thời gian (h)	Nồng độ PM (mg/Nm3)	Nồng độ NOx (mg/Nm3)	Nồng độ SO2 (mg/Nm3)	Nồng độ CO (mg/Nm3)	Khối lượng PM (mg)	Khối lượng NOx (mg)	Khối lượng SO2 (mg)	Khối lượng CO (mg)
HCM_KSGX_KHISG2_20251001134000.txt	11.054,32	0,083	12,37	136,87	4,07	91,57	11.395,16	126.083,73	3.749,26	84.353,67
HCM_KSGX_KHISG2_20251001134500.txt	10.927,37	0,083	12,37	114,95	14,75	55,50	11.264,30	104.675,10	13.431,56	50.539,09
HCM_KSGX_KHISG2_20251001135000.txt	11.292,36	0,083	12,37	142,98	19,82	58,59	11.640,54	134.548,47	18.651,21	55.134,95
HCM_KSGX_KHISG2_20251001135500.txt	10.615,51	0,083	12,37	160,86	23,53	52,57	10.942,82	142.300,91	20.815,25	46.504,78
HCM_KSGX_KHISG2_20251001140000.txt	10.712,80	0,083	12,37	153,99	23,92	38,54	11.043,11	137.472,01	21.354,18	34.405,94
HCM_KSGX_KHISG2_20251001140500.txt	11.206,11	0,083	12,37	153,90	28,03	54,47	11.551,63	143.718,36	26.175,61	50.866,40
HCM_KSGX_KHISG2_20251001141000.txt	11.602,15	0,083	12,37	155,94	29,64	118,68	11.959,88	150.769,94	28.657,31	114.745,26
HCM_KSGX_KHISG2_20251001141500.txt	10.431,99	0,083	12,37	140,88	28,49	111,62	10.753,64	122.471,56	24.767,28	97.034,89
HCM_KSGX_KHISG2_20251001142000.txt	10.558,94	0,083	12,37	146,90	26,26	106,63	10.884,51	129.259,02	23.106,48	93.824,98
HCM_KSGX_KHISG2_20251001142500.txt	10.573,43	0,083	12,37	139,89	24,04	50,51	10.899,44	123.259,76	21.182,10	44.505,33
HCM_KSGX_KHISG2_20251001143000.txt	10.436,82	0,083	12,37	156,99	23,68	77,56	10.758,62	136.539,70	20.595,32	67.456,65
HCM_KSGX_KHISG2_20251001143500.txt	11.435,87	0,083	12,37	113,96	22,42	45,55	11.788,48	108.602,65	21.366,02	43.408,66
HCM_KSGX_KHISG2_20251001144000.txt	10.643,11	0,083	12,37	149,92	21,27	158,72	10.971,27	132.967,92	18.864,91	140.772,87
HCM_KSGX_KHISG2_20251001144500.txt	10.503,74	0,083	12,37	129,94	19,96	47,52	10.827,61	113.738,00	17.471,22	41.594,81
HCM_KSGX_KHISG2_20251001145000.txt	10.337,46	0,083	12,37	144,95	20,26	86,63	10.656,20	124.867,90	17.453,08	74.627,85
HCM_KSGX_KHISG2_20251001150000.txt	11.126,08	0,083	12,37	134,93	19,96	85,60	11.469,13	125.103,50	18.506,38	79.366,04
HCM_KSGX_KHISG2_20251001150500.txt	10.575,50	0,083	12,37	145,98	19,28	110,73	10.901,58	128.650,96	16.991,30	97.585,43
HCM_KSGX_KHISG2_20251001151000.txt	11.534,53	0,083	12,37	140,03	18,56	84,70	10.886,64	123.238,19	16.334,36	74.543,13
HCM_KSGX_KHISG2_20251001151500.txt	11.450,36	0,083	12,37	122,02	15,58	163,78	11.890,18	117.286,95	14.975,66	157.427,11
HCM_KSGX_KHISG2_20251001152000.txt	10.811,46	0,083	12,37	151,96	18,56	141,71	11.803,41	144.999,73	17.709,89	135.219,21
HCM_KSGX_KHISG2_20251001152500.txt	11.124,01	0,083	12,37	135,89	18,16	156,66	11.144,81	122.430,77	16.361,34	141.143,61
HCM_KSGX_KHISG2_20251001153000.txt	11.039,14	0,083	12,37	137,93	19,28	141,62	11.467,00	127.861,22	17.872,58	131.281,86
HCM_KSGX_KHISG2_20251001153500.txt	11.222,67	0,083	12,37	110,94	20,29	178,87	11.379,51	102.056,85	18.665,35	164.547,58
HCM_KSGX_KHISG2_20251001154000.txt	11.064,67	0,083	12,37	135,00	20,04	5,46	11.568,70	126.255,04	18.741,86	5.106,31
HCM_KSGX_KHISG2_20251001154500.txt	11.393,78	0,083	12,37	146,90	19,07	2,43	11.405,83	135.450,00	17.583,60	2.240,60
HCM_KSGX_KHISG2_20251001155000.txt	11.237,85	0,083	12,37	124,97	17,99	188,77	11.745,09	118.656,72	17.081,18	179.233,65
HCM_KSGX_KHISG2_20251001155500.txt	11.530,39	0,083	12,37	119,91	18,27	89,62	11.584,35	112.294,22	17.109,63	83.928,01
HCM_KSGX_KHISG2_20251001160000.txt	10.769,37	0,083	12,37	136,94	17,95	197,88	11.885,91	131.580,97	17.247,54	190.136,13
HCM_KSGX_KHISG2_20251001160500.txt	11.193,00	0,083	12,37	120,05	17,59	79,67	11.101,43	107.738,57	15.786,10	71.499,64
HCM_KSGX_KHISG2_20251001161000.txt	11.008,10	0,083	12,37	142,00	17,88	123,67	11.538,12	132.450,50	16.677,57	115.353,19
				115,86	18,67	78,63	11.347,52	106.283,21	17.126,77	72.130,58

1.1 Hình ảnh dữ liệu trích xuất

CÔNG TY TNHH CNSH
SÀI GÒN XANHCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcTỜ KHAI NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI
Quý 3 Năm 2025

Kính gửi: Chi cục Bảo vệ môi trường - Sở Nông Nghiệp và Môi Trường Tp.HCM

A. THÔNG TIN CHUNG

- Tên người nộp phí: CÔNG TY TNHH CNSH SÀI GÒN XANH.
- Địa chỉ: 127 Nguyễn Trọng Tuyển, Phường Cầu Kiệu, TP HCM.
- MST: 0302519810
- Điện thoại: 028399718969.
- Email:
- Tài khoản số: 025 198 10001 tại Ngân hàng Tiên Phong, CN Hùng Vương
- Lĩnh vực sản xuất, chế biến: Xử lý chất thải rắn.

Khí thải phát sinh từ cơ sở thuộc đối tượng chịu phí theo quy định như sau: nguồn số 02 và nguồn số 03 theo giấy phép môi trường 137/GPMT-BTNMT cấp ngày 09 tháng 05 năm 2023.

B. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TRONG KỲ TÍNH PHÍ

1. Thông tin về dòng khí thải thứ 1: Lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại, sinh hoạt số 02

Thông tin chi tiết về dòng khí thải từ Lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại, sinh hoạt số 02 được kê khai như sau:

- Tổng thời gian xả khí thải trong kỳ tính phí (giờ): 363,92
- Lưu lượng khí thải phát sinh ($\text{Nm}^3/\text{giờ}$): 17.711,18 $\text{Nm}^3/\text{giờ}$.

Thông số ô nhiễm	Nồng độ (mg/Nm^3)	Số phí biến đổi của từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tại dòng khí thải thứ i (C_i)
Bụi	9,19	47
NO_x (gồm NO_2 và NO)	187,16	965
SO_x	64,01	289
CO	132,91	428

2. Thông tin về dòng khí thải thứ 2: Máy phát điện sử dụng Biogas

Thông tin về dòng khí thải từ Máy phát điện sử dụng Biogas được kê khai như sau:

- Tổng thời gian xả khí thải trong kỳ tính phí (giờ): 624 giờ.



• Lưu lượng khí thải phát sinh ($\text{Nm}^3/\text{giờ}$): **450 $\text{Nm}^3/\text{giờ}$** .

Thông số ô nhiễm	Nồng độ (mg/Nm^3)	Số phí biến đổi của từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tại dòng khí thải thứ i (C_i)
Bụi	10,4	2
NO_x (gồm NO_2 và NO)	KPH ($\text{LOD}=1,88$)	0
SO_x	KPH ($\text{LOD}=2,62$)	0
CO	245	34

• Căn cứ để kê khai nồng độ: Phiếu kết quả thử nghiệm ký hiệu mẫu 25.2865.KT2, ngày lấy mẫu 16/08/2025, do Trung tâm Công nghệ Môi trường (VIMCERTS 077) thực hiện.

C. SỐ PHÍ BIẾN ĐỔI PHẢI NỘP TRONG KỲ ($C = \sum C_i$)*

$$C = 1.729 + 36 = 1.765 \text{ (đồng)}.$$

D. SỐ TIỀN PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI PHẢI NỘP VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

- Số phí cố định phải nộp kỳ này = $3.000.000 / 4 = 750.000$ (đồng).
- Số phí phải nộp vào ngân sách nhà nước:

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)
1	Số phí phát sinh trong kỳ $F = f/4 + C$	751.765
2	Số phí từ kỳ trước chưa nộp hoặc nộp thiếu (nếu có)	1.501.345
3	Số phí nộp thừa từ kỳ trước (nếu có)	
4	Số phí còn phải nộp vào ngân sách nhà nước ($1 + 2 - 3$)	2.253.110

3. Số tiền phí bảo vệ môi trường đối với khí thải phải nộp vào ngân sách nhà nước (Viết bằng chữ): Hai triệu hai trăm năm mươi ba ngàn, một trăm mười đồng chẵn.

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên đây là đúng với thực tế hoạt động của đơn vị./.

Cơ quan tiếp nhận, thẩm định

Tờ khai phí

Tờ khai phí ngày.....

(Người nhận ký và ghi rõ họ tên/Ký số)

....., ngày 31 tháng 10 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

KHAI, NỘP PHÍ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu/Ký điện tử/Ký số)



Vũ Ngọc Tâm

***Ghi chú :** Đối với cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải không phải kê khai Mục C Tờ khai này .



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 09997/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.3938.KT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ SINH HỌC SÀI GÒN XANH Ngày lấy mẫu : 14/10/2025

Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ SINH HỌC SÀI GÒN XANH- Khu Liên hợp xử lý chất thải rắn và Nghĩa trang Đa Phước, xã Hưng Long, TP.HCM. Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : 25.3938.KT1: Hệ thống xử lý khí thải lò sấy phân bón. Tọa độ: X: 1180905.07; Y: 599463.37

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
				25.3938.KT1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	2.801
2	Nhiệt độ ^(b)	°C	QTKT.01/LAET	34
3	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	68,8
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=1,88)
5	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	3,5
6	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	14,7

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiền

PHƯƠNG PHÁP TÍNH TRONG BÁO CÁO

Công ty sử dụng hệ thống quan trắc liên tục, thời gian cập nhật trạng thái 05 phút/ lần.

Bước 1: Tính khối lượng chất ô nhiễm:

Khối lượng chất gây ô nhiễm trong 1 quý được tính như sau:

$$\text{Khối lượng (g)} = \sum (Q_i \times N_i \times \Delta t)$$

Trong đó : Q là lưu lượng tại dòng khí thải thứ i

N_i là nồng độ chất gây ô nhiễm có trong dòng khí thải thứ i

Δt : thời gian cập nhật trạng thái

Bước 2: Tính phí biến đổi:

$$C = C_{(Bui)} + C_{(Sox)} + C_{(Nox)} + C_{(co)}$$

$$= KL_{(Bui)} \times \text{Mức thu} + KL_{(Sox)} \times \text{Mức thu} + KL_{(Nox)} \times \text{Mức thu} + KL_{(CO)} \times \text{Mức thu}$$

Bước 3: Tính số phí phải nộp trong kỳ:

$$F = (f / 4) + C$$

Trong đó: f là phí cố định

Column6	Flow (Nm ³ /h)	Thời gian (h)	Nồng độ PM (mg/Nm ³)	Nồng độ NOx (mg/Nm ³)	Nồng độ SO ₂ (mg/Nm ³)	Nồng độ CO (mg/Nm ³)	Khối lượng PM (mg)	Khối lượng NOx (mg)	Khối lượng SO ₂ (mg)	Khối lượng CO (mg)
HCM_KSGX_KHISG2_20251001134000.txt	11.054,32	0,083	12,37	136,87	4,07	91,57	11.395,16	126.083,73	3.749,26	84.353,67
HCM_KSGX_KHISG2_20251001134500.txt	10.927,37	0,083	12,37	114,95	14,75	55,50	11.264,30	104.675,10	13.431,56	50.539,09
HCM_KSGX_KHISG2_20251001135000.txt	11.292,36	0,083	12,37	142,98	19,82	58,59	11.640,54	134.548,47	18.651,21	55.134,95
HCM_KSGX_KHISG2_20251001135500.txt	10.615,51	0,083	12,37	160,86	23,53	52,57	10.942,82	142.300,91	20.815,25	46.504,78
HCM_KSGX_KHISG2_20251001140000.txt	10.712,80	0,083	12,37	153,99	23,92	38,54	11.043,11	137.472,01	21.354,18	34.405,94
HCM_KSGX_KHISG2_20251001140500.txt	11.206,11	0,083	12,37	153,90	28,03	54,47	11.551,63	143.718,36	26.175,61	50.866,40
HCM_KSGX_KHISG2_20251001141000.txt	11.602,15	0,083	12,37	155,94	29,64	118,68	11.959,88	150.769,94	28.657,31	114.745,26
HCM_KSGX_KHISG2_20251001141500.txt	10.431,99	0,083	12,37	140,88	28,49	111,62	10.753,64	122.471,56	24.767,28	97.034,89
HCM_KSGX_KHISG2_20251001142000.txt	10.558,94	0,083	12,37	146,90	26,26	106,63	10.884,51	129.259,02	23.106,48	93.824,98
HCM_KSGX_KHISG2_20251001142500.txt	10.573,43	0,083	12,37	139,89	24,04	50,51	10.899,44	123.259,76	21.182,10	44.505,33
HCM_KSGX_KHISG2_20251001143000.txt	10.436,82	0,083	12,37	156,99	23,68	77,56	10.758,62	136.539,70	20.595,32	67.456,65
HCM_KSGX_KHISG2_20251001143500.txt	11.435,87	0,083	12,37	113,96	22,42	45,55	11.788,48	108.602,65	21.366,02	43.408,66
HCM_KSGX_KHISG2_20251001144000.txt	10.643,11	0,083	12,37	149,92	21,27	158,72	10.971,27	132.967,92	18.864,91	140.772,87
HCM_KSGX_KHISG2_20251001144500.txt	10.503,74	0,083	12,37	129,94	19,96	47,52	10.827,61	113.738,00	17.471,22	41.594,81
HCM_KSGX_KHISG2_20251001145000.txt	10.337,46	0,083	12,37	144,95	20,26	86,63	10.656,20	124.867,90	17.453,08	74.627,85
HCM_KSGX_KHISG2_20251001145500.txt	11.126,08	0,083	12,37	134,93	19,96	85,60	11.469,13	125.103,50	18.506,38	79.366,04
HCM_KSGX_KHISG2_20251001150000.txt	10.575,50	0,083	12,37	145,98	19,28	110,73	10.901,58	128.650,96	16.991,30	97.585,43
HCM_KSGX_KHISG2_20251001150500.txt	10.561,01	0,083	12,37	140,03	18,56	84,70	10.886,64	123.238,19	16.334,36	74.543,13
HCM_KSGX_KHISG2_20251001151000.txt	11.534,53	0,083	12,37	122,02	15,58	163,78	11.890,18	117.286,95	14.975,66	157.427,11
HCM_KSGX_KHISG2_20251001151500.txt	11.450,36	0,083	12,37	151,96	18,56	141,71	11.803,41	144.999,73	17.709,89	135.219,21
HCM_KSGX_KHISG2_20251001152000.txt	10.811,46	0,083	12,37	135,89	18,16	156,66	11.144,81	122.430,77	16.361,34	141.143,61
HCM_KSGX_KHISG2_20251001152500.txt	11.124,01	0,083	12,37	137,93	19,28	141,62	11.467,00	127.861,22	17.872,58	131.281,86
HCM_KSGX_KHISG2_20251001153000.txt	11.039,14	0,083	12,37	110,94	20,29	178,87	11.379,51	102.056,85	18.665,35	164.547,58
HCM_KSGX_KHISG2_20251001153500.txt	11.222,67	0,083	12,37	135,00	20,04	5,46	11.568,70	126.255,04	18.741,86	5.106,31
HCM_KSGX_KHISG2_20251001154000.txt	11.064,67	0,083	12,37	146,90	19,07	2,43	11.405,83	135.450,00	17.583,60	2.240,60
HCM_KSGX_KHISG2_20251001154500.txt	11.393,78	0,083	12,37	124,97	17,99	188,77	11.745,09	118.656,72	17.081,18	179.233,65
HCM_KSGX_KHISG2_20251001155000.txt	11.237,85	0,083	12,37	119,91	18,27	89,62	11.584,35	112.294,22	17.109,63	83.928,01
HCM_KSGX_KHISG2_20251001155500.txt	11.530,39	0,083	12,37	136,94	17,95	197,88	11.885,91	131.580,97	17.247,54	190.136,13
HCM_KSGX_KHISG2_20251001160000.txt	10.769,37	0,083	12,37	120,05	17,59	79,67	11.101,43	107.738,57	15.786,10	71.499,64
HCM_KSGX_KHISG2_20251001160500.txt	11.193,00	0,083	12,37	142,00	17,88	123,67	11.538,12	132.450,50	16.677,57	115.353,19
HCM_KSGX_KHISG2_20251001161000.txt	11.008,10	0,083	12,37	115,86	18,67	78,63	11.347,52	106.283,21	17.126,77	72.130,58

1.1 Hình ảnh dữ liệu trích xuất

Không ghi
vào khu vực
này

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mã hiệu:

Tiền mặt ☐ Chuyển Khoản ☐

Số:

Loại tiền: VND ☒ USD ☐ Khác:

Số tham chiếu⁽¹⁾:

Người nộp thuế: **Công Ty TNHH Công Nghệ Sinh Học Sài Gòn Xanh**

Mã số thuế: 0302519810

Địa chỉ: 127 Nguyễn Trọng Tuyển - Phường 15 - Quận Phú Nhuận - TP Hồ Chí Minh.

Người nộp thay:

Địa chỉ:

..... Quận/Huyện: Tỉnh, TP:

Đề nghị NH/ KBNN: **NH TMCP Tiên Phong** trích TK số: **02519810001** hoặc thu tiền mặt để nộp NSNN theo: TK thu NSNN ☐ TK tạm thu ☐ TK thu hồi hoàn thuế GTGT ☐

vào tài Khoản của KBNN: **3511.0.9123291.00000**-(mã quan hệ ngân sách: **9123291**)-KBNN Khu vực II-Thành Phố Hồ Chí Minh

Mở tại NH ủy nhiệm thu:

Nộp theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền: Kiểm toán nhà nước ☐ Thanh tra tài chính ☐

Thanh tra Chính phủ ☐ Cơ quan có thẩm quyền khác ☐

Tên cơ quan quản lý thu:

Phần dành cho người nộp thuế ghi						Phần dành cho NH ủy nhiệm thu/ NH phối hợp thu/ KBNN ghi	
STT	Số tờ khai/ Số quyết định / Số thông báo	Kỳ thuế/ Ngày quyết định/ Ngày thông báo	Nội dung các Khoản nộp NSNN	Số nguyên tệ	Số tiền VND	Mã chương	Mã tiểu Mục
01		2025	Cty TNHH Công Nghệ Sinh Học Sài Gòn Xanh; Chi Cục Bảo vệ Môi Trường; Quý 1.2.3, năm 2025(khi thải).		2.253.110	754	2618
Tổng cộng					2.253.110		

Tổng số tiền ghi bằng chữ ⁽²⁾: Hai triệu hai trăm năm mươi ba ngàn một trăm mười đồng.

PHẦN DÀNH CHO KBNN GHI KHI HẠCH TOÁN:

Mã CQ thu:

Nợ TK:

Mã ĐBHC:

Có TK:

NGƯỜI NỘP TIỀN

Ngày 06 tháng 11 năm 2025

NGÂN HÀNG/ KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 06 tháng 11 năm 2025

Người nộp
tiền

Kế toán
trưởng

Thủ trưởng
đơn vị

Thủ quỹ

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ghi chữ danh, họ tên và
đồng dấu)

Kiên Thị Thủy Tiên

Ngô Pa Ri

Nguyễn Thị Thu Hân

Phạm Thị Cẩm Thu